

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 146/MB - TCKT  
V/v: CBTT báo cáo tài chính năm 2015  
(đã kiểm toán)

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.35378256 Fax: 04.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập ngày 31/12/2015 (đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán).

8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pmb.vn](http://www.pmb.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận;**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GĐ (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

**Đính kèm:**

BCTC năm 2015 đã kiểm toán

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Phạm Trần Nguyễn*

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Đ. Trung Kính, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Điện thoại: 04 35378256 Fax: 04 3537 8255

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: Năm

Năm: 2015

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

### Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Hưng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Anh Dũng

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Luận

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.3537 8256 Fax: 04.3537 8255

Báo cáo tài chính

Năm tài chính 2015

Mẫu số: B 01 – DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>166.797.315.388</b>	<b>161.631.036.122</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>103.536.737.376</b>	<b>87.464.657.705</b>
1. Tiền	111	VI.1	16.036.737.376	19.464.657.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.500.000.000	68.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.322.662.648</b>	<b>33.293.330.517</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.200.343.752	2.337.404.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.907.788.000	30.878.470.020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	214.530.896	77.456.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>51.471.278.753</b>	<b>40.293.349.975</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.471.281.753	40.293.349.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.000)	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>466.636.611</b>	<b>579.697.925</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		326.644.281	146.204.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.992.330	433.493.592
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.985.979.033</b>	<b>29.110.670.163</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112.374.000</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		112.374.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.188.340.323</b>	<b>21.433.387.444</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>20.188.340.323</b>	<b>21.421.508.062</b>
- Nguyên giá	222		34.571.219.556	33.231.714.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.382.879.233)	(11.810.206.585)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0



thv

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227		0	<b>11.879.382</b>
- Nguyên giá	228		48.670.000	48.670.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.670.000)	(36.790.618)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>5.685.264.710</b>	<b>7.677.282.719</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.827.273.828	5.241.588.455
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		1.857.990.882	2.435.694.264
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>192.783.294.421</b>	<b>190.741.706.285</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>34.698.017.487</b>	<b>43.258.989.262</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>34.698.017.487</b>	<b>43.258.989.262</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	9.153.572.788	15.977.138.308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.655.681.822	9.135.019.177
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	2.949.685.412	4.080.491.933
4. Phải trả người lao động	314		322.893.541	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.855.568.049	3.229.312.033
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6.861.447.285	7.944.069.612
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.899.168.590	2.892.958.199
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

6450  
 TY  
 HẠN  
 ON VÀ  
 ĐẦU K  
 BẮC  
 TP

thư

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158.085.276.934</b>	<b>147.482.717.023</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>158.085.276.934</b>	<b>147.482.717.023</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.999.025.750	8.999.025.750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>29.086.251.184</b>	<b>18.483.691.273</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.683.691.273	7.155.048.992
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.402.559.911	11.328.642.281
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>192.783.294.421</b>	<b>190.741.706.285</b>





**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		0	0	0
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1	0	32.447.920.996	34.101.267.907
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		0	0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	2.704.361.121	2.650.249.853
- Các khoản dự phòng	3	0	3.000	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(2.674.608.604)	(2.776.840.337)
- Chi phí lãi vay	6	0	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	(128.128.000)	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	0	32.349.548.513	33.974.677.423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	22.287.747.034	(26.890.477.909)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(11.177.931.778)	14.960.289.527
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	(7.449.029.820)	(21.406.308.172)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	1.233.874.679	(2.668.534.256)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(7.808.887.712)	(7.445.184.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0	500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(3.770.711.946)	(5.340.806.686)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	0	25.664.608.970	(14.815.844.782)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(1.331.186.000)	(1.138.067.394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	3.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	2.535.656.701	2.722.717.239
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	0	1.207.470.701	1.584.649.845
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		0	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(10.800.000.000)	(21.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>(10.800.000.000)</b>	<b>(21.600.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>16.072.079.671</b>	<b>(34.965.924.109)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>87.464.657.705</b>	<b>122.430.581.814</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>103.536.737.376</b>	<b>87.464.657.705</b>

thv







**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT  
DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

1250  
TRÁCH  
DI  
VI  
NG  
1250  
NG  
PHIẾM H  
COIT  
T N  
3 - 11

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung  
Ông Nguyễn Ngọc Luận  
Ông Trương Công Minh  
Ông Trần Quốc Toàn  
Ông Nguyễn Văn Quyền  
Bà Hoàng Thị Thu Hằng

Chủ tịch  
Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015)  
Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015)  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc Luận  
Ông Trương Công Minh  
Ông Nguyễn Quang Đoàn  
Ông Phạm Trần Nguyễn

Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015)  
Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015)  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Luận  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Số: 323 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2016, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 02 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

  
**Vũ Mạnh Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2737-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>166.797.315.388</b>	<b>161.631.036.122</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>103.536.737.376</b>	<b>87.464.657.705</b>
1. Tiền	111		16.036.737.376	19.464.657.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.500.000.000	68.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.322.662.648</b>	<b>33.293.330.517</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.200.343.752	2.337.404.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.907.788.000	30.878.470.020
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		214.530.896	77.456.431
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>51.471.278.753</b>	<b>40.293.349.975</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.471.281.753	40.293.349.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.000)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>466.636.611</b>	<b>579.697.925</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		326.644.281	146.204.333
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		139.992.330	433.493.592
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.985.979.033</b>	<b>29.110.670.163</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112.374.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		112.374.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.188.340.323</b>	<b>21.433.387.444</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	20.188.340.323	21.421.508.062
- Nguyên giá	222		34.571.219.556	33.231.714.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.382.879.233)	(11.810.206.585)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	11.879.382
- Nguyên giá	228		48.670.000	48.670.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.670.000)	(36.790.618)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.685.264.710</b>	<b>7.677.282.719</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.827.273.828	5.241.588.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.857.990.882	2.435.694.264
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>192.783.294.421</b>	<b>190.741.706.285</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			(Trình bày lại)	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.698.017.487</b>	<b>43.258.989.262</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.698.017.487</b>	<b>43.258.989.262</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9.153.572.788	15.977.138.308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	9.655.681.822	9.135.019.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.949.685.412	4.080.491.933
4. Phải trả người lao động	314		322.893.541	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.855.568.049	3.229.312.033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.861.447.285	7.944.069.612
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.899.168.590	2.892.958.199
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158.085.276.934</b>	<b>147.482.717.023</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>158.085.276.934</b>	<b>147.482.717.023</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.999.025.750	8.999.025.750
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.086.251.184	18.483.691.273
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.683.691.273	7.155.048.992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.402.559.911	11.328.642.281
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>192.783.294.421</b>	<b>190.741.706.285</b>

  
 Nguyễn Tiến Hưng  
 Người lập biểu

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

  
 Trần Anh Dũng  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Ngọc Luận  
 Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	
			Năm 2015	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.440.839.127.676	1.261.354.989.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.936.493.882	15.583.390.517
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.422.902.633.794	1.245.771.598.872
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.348.456.342.451	1.177.391.125.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.446.291.343	68.380.473.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.671.608.604	2.776.840.337
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	28.552.092.843	26.514.105.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	16.254.614.108	15.181.766.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32.311.192.996	29.461.441.412
11. Thu nhập khác	31	23	136.728.000	4.639.826.495
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		136.728.000	4.639.826.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.447.920.996	34.101.267.907
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	6.690.735.366	10.376.159.319
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		577.703.382	(2.435.694.264)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.179.482.248	26.160.802.852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.784	1.853

Nguyễn Tiến Hưng  
 Người lập biểu

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

Trần Anh Dũng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	32.447.920.996	34.101.267.907
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.704.361.121	2.650.249.853
Các khoản dự phòng	03	3.000	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.674.608.604)	(2.776.840.337)
Các khoản điều chỉnh khác	07	(128.128.000)	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	32.349.548.513	33.974.677.423
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	22.287.747.034	(26.890.477.909)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(11.177.931.778)	14.960.289.527
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.449.029.820)	(21.406.308.172)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	1.233.874.679	(2.668.534.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.808.887.712)	(7.579.913.881)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.770.711.946)	(5.340.806.686)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	25.664.608.970	(14.950.573.954)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.331.186.000)	(1.138.067.394)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.535.656.701	2.722.717.239
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1.207.470.701	1.584.649.845
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.800.000.000)	(21.600.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(10.800.000.000)	(21.600.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	16.072.079.671	(34.965.924.109)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	87.464.657.705	122.430.581.814
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	103.536.737.376	87.464.657.705

Nguyễn Tiến Hưng  
Người lập biểu

Trần Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (“Công ty”), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 8 năm 2015 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 58 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 52 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán lẻ hàng hóa phân bón (trừ loại Nhà nước cấm), hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Quảng cáo; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



th

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

th

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Máy móc, thiết bị	4
Tài sản cố định khác	4

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

thv

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều năm đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



th

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	114.278.379	82.816.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.922.458.997	19.381.841.540
Các khoản tương đương tiền (*)	87.500.000.000	68.000.000.000
	<u>103.536.737.376</u>	<u>87.464.657.705</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,9%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	2.180.472.076	2.337.404.066
Các khách hàng khác	19.871.676	-
	<u>2.200.343.752</u>	<u>2.337.404.066</u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	8.907.788.000	30.878.470.020
	<u>8.907.788.000</u>	<u>30.878.470.020</u>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.407.925.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	160.721.268	-	19.140.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.285.121	-	-	-
Hàng hoá	43.883.350.364	(3.000)	40.274.209.975	-
<b>Cộng</b>	<u>51.471.281.753</u>	<u>(3.000)</u>	<u>40.293.349.975</u>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	28.077.312.198	-	2.714.643.617	1.896.465.632	543.293.200	33.231.714.647
Mua sắm mới	-	-	1.256.100.000	75.086.000	-	1.331.186.000
Tăng khác	-	128.128.000	-	-	-	128.128.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(119.809.091)	-	(119.809.091)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>28.077.312.198</b>	<b>128.128.000</b>	<b>3.970.743.617</b>	<b>1.851.742.541</b>	<b>543.293.200</b>	<b>34.571.219.556</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	8.321.563.955	-	1.843.129.607	1.611.278.110	34.234.913	11.810.206.585
Trích khấu hao trong năm	1.975.574.824	-	470.346.286	110.737.329	135.823.300	2.692.481.739
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(119.809.091)	-	(119.809.091)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>10.297.138.779</b>		<b>2.313.475.893</b>	<b>1.602.206.348</b>	<b>170.058.213</b>	<b>14.382.879.233</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2015	17.780.173.419	128.128.000	1.657.267.724	249.536.193	373.234.987	20.188.340.323
Tại ngày 01/01/2015	19.755.748.243	-	871.514.010	285.187.522	509.058.287	21.421.508.062

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.116.354.578 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.962.763.669 đồng).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	2.961.110.700	4.935.184.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	866.163.128	306.403.955
	<b>3.827.273.828</b>	<b>5.241.588.455</b>

**11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	Chiết khấu thương mại tạm tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	710.448.647	1.725.245.617	2.435.694.264
Hoàn nhập thu nhập thuế thu nhập hoãn lại năm trước	(710.448.647)	(1.725.245.617)	(2.435.694.264)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm	628.224.971	1.229.765.911	1.857.990.882
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>628.224.971</b>	<b>1.229.765.911</b>	<b>1.857.990.882</b>

thv

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	7.283.858.969	15.357.836.148
Các nhà cung cấp khác	1.869.713.819	619.302.160
	<b><u>9.153.572.788</u></b>	<b><u>15.977.138.308</u></b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Mỹ	3.186.100.001	4.389.867.000
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quy	2.607.488.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiên	2.063.088.000	-
Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	-	3.496.332.500
Các khách hàng khác	1.799.005.821	1.248.819.677
	<b><u>9.655.681.822</u></b>	<b><u>9.135.019.177</u></b>
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	1.389.410.723	894.096.903

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp		Phát sinh trong năm		Phải nộp 31/12/2015
	01/01/2015	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.921.886.758	6.690.735.366	7.808.887.712	2.803.734.412	2.803.734.412
Thuế thu nhập cá nhân	158.605.175	1.429.797.967	1.442.452.142	145.951.000	145.951.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.080.491.933</u></b>	<b><u>8.123.533.333</u></b>	<b><u>9.254.339.854</u></b>	<b><u>2.949.685.412</u></b>	<b><u>2.949.685.412</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	2.760.662.108	3.104.749.131
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	62.865.000	62.865.000
Viện Dầu khí Việt Nam	18.000.000	61.697.902
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	12.251.021	-
Bảo hiểm xã hội Quận Cầu Giấy	1.789.920	-
	<b><u>2.855.568.049</u></b>	<b><u>3.229.312.033</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Chiết khấu thương mại	5.589.845.049	7.842.025.530
Kinh phí công đoàn	36.244.360	32.754.364
Phải trả ngắn hạn khác	1.235.357.876	69.289.718
	<b>6.861.447.285</b>	<b>7.944.069.612</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	120.000.000.000	4.297.277.832	3.393.707.775	19.155.048.992	146.846.034.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	26.160.802.852	26.160.802.852
Trích quỹ	-	-	1.308.040.143	(5.232.160.571)	(3.924.120.428)
Trả cổ tức	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>4.297.277.832</b>	<b>4.701.747.918</b>	<b>18.483.691.273</b>	<b>147.482.717.023</b>
Phân loại lại theo Thông tư 200/2014	-	4.701.747.918	(4.701.747.918)	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>8.999.025.750</b>	<b>-</b>	<b>18.483.691.273</b>	<b>147.482.717.023</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.179.482.248	25.179.482.248
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(3.776.922.337)	(3.776.922.337)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>8.999.025.750</b>	<b>-</b>	<b>29.086.251.184</b>	<b>158.085.276.934</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015, cổ tức năm 2014 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 20.400.000.000 đồng. Năm 2014, Công ty đã tạm chia cho các cổ đông 9.600.000.000 đồng, phần còn lại 10.800.000.000 đồng đã được chi trả bằng tiền trong năm 2015.

Ngoài ra, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75,00%	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty TNHH Toàn Xuân	3.600.000.000	3,00%	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH Hồng Thành	3.600.000.000	3,00%	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	3.600.000.000	3,00%	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH Bằng Tuyên	3.600.000.000	3,00%	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	3.600.000.000	3,00%	3.600.000.000	3.600.000.000
Các cổ đông khác	12.000.000.000	10,00%	12.000.000.000	12.000.000.000
	<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu Ure Phú Mỹ	1.226.488.189.000	1.090.493.169.986
Doanh thu hàng hóa khác	195.507.643.902	156.279.428.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.843.294.773	14.582.390.606
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.440.839.127.676</b>	<b>1.261.354.989.389</b>
Chiết khấu thương mại	(17.936.493.882)	(15.583.390.517)
	<b>1.422.902.633.794</b>	<b>1.245.771.598.872</b>
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	445.458.220.856	385.859.642.203

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	1.141.847.455.882	1.012.013.139.309
Giá vốn hàng hóa khác	188.318.491.217	151.711.615.952
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.290.395.352	13.666.370.246
	<u><b>1.348.456.342.451</b></u>	<u><b>1.177.391.125.507</b></u>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.085.757.133	15.353.761.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.704.361.121	2.650.249.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.991.722.236	20.932.453.675
Chi phí khác bằng tiền	4.092.185.533	4.064.319.447
	<u><b>61.874.026.023</b></u>	<u><b>43.000.784.368</b></u>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu phản ánh khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng phát sinh trong năm tại các ngân hàng thương mại.

**23. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập từ chiết khấu	-	4.376.976.217
Thu từ thanh lý	3.000.000	-
Tài sản được khuyến mại từ Tổng Công ty	128.128.000	-
Khác	5.600.000	262.850.278
	<u><b>136.728.000</b></u>	<u><b>4.639.826.495</b></u>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	9.375.023.966	7.405.862.795
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	63.363.891	154.481.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.180.703.585	2.031.596.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.518.816.854	15.221.083.372
Chi phí bằng tiền khác	1.414.184.547	1.701.081.298
	<u><b>28.552.092.843</b></u>	<u><b>26.514.105.567</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.710.733.167	7.947.898.598
Chi phí đồ dùng văn phòng	228.094.576	371.362.139
Chi phí khấu hao TSCĐ	523.657.536	618.653.387
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.405.586.310	4.406.458.224
Chi phí bằng tiền khác	2.383.542.519	1.834.394.375
	<b>16.254.614.108</b>	<b>15.181.766.723</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2015	2014
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>32.447.920.996</b>	<b>34.101.267.907</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	508.536.950	767.625.834
Chi phí chiết khấu và chi phí trích trước	8.445.413.098	11.071.337.563
Trừ: Thu nhập không tính thuế	-	4.595.379.475
Chi phí chiết khấu tạm tính và chi phí trích trước năm trước đã đủ điều kiện ghi nhận năm nay	11.071.337.563	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>30.330.533.481</b>	<b>41.344.851.829</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>6.672.717.366</b>	<b>9.095.867.402</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	18.018.000	1.280.291.917
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.690.735.366</b>	<b>10.376.159.319</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>25.179.482.248</b>	<b>26.160.802.852</b>
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(3.776.922.337)	(3.924.120.428)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>21.402.559.911</b>	<b>22.236.682.424</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.784</b>	<b>1.853</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.974.073.800	2.378.798.712

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.974.073.800	1.974.073.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	987.036.900	2.961.110.700
	<u>2.961.110.700</u>	<u>4.935.184.500</u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng số 1521/2011/HĐ-VDKVN/PVFCCo North ký ngày 10 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 14 tháng 5 năm 2014 về việc gia hạn thời gian thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam trong thời hạn 3 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.536.737.376	87.464.657.705
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.527.248.648	2.414.860.497
<b>Tổng cộng</b>	<u>106.063.986.024</u>	<u>89.879.518.202</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.978.775.713	23.888.453.556
Chi phí phải trả	94.905.941	155.562.902
<b>Tổng cộng</b>	<u>16.073.681.654</u>	<u>24.044.016.458</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua hàng hóa từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, theo đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

*Handwritten mark*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.536.737.376	-	-	103.536.737.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.414.874.648	112.374.000	-	2.527.248.648
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.951.612.024</b>	<b>112.374.000</b>	<b>-</b>	<b>106.063.986.024</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	15.978.775.713	-	-	15.978.775.713
Chi phí phải trả	94.905.941	-	-	94.905.941
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.073.681.654</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.073.681.654</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>89.877.930.370</b>	<b>112.374.000</b>	<b>-</b>	<b>89.990.304.370</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014 (Trình bày lại)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.464.657.705	-	-	87.464.657.705
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.414.860.497	-	-	2.414.860.497
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.879.518.202</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>89.879.518.202</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.888.453.556	-	-	23.888.453.556
Chi phí phải trả	155.562.902	-	-	155.562.902
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.044.016.458</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.044.016.458</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>65.835.501.744</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>65.835.501.744</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Toàn Xuân	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Hồng Thành	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Văn	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	Cổ đông của Công ty
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Sơn	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.404.932.311	13.482.178.559
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.100.376.570	784.943.376
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.634.500.000	8.950.009.524
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Sơn	9.965.000.000	18.196.761.905
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	3.820.000.000	14.313.333.336
Công ty TNHH Toàn Xuân	14.802.750.000	28.621.710.481
Công ty TNHH Hồng Thành	64.823.930.500	52.905.207.624
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Văn	26.132.484.000	46.502.361.891
Công ty TNHH Bằng Tuyên	32.986.700.000	36.738.529.146
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	55.788.165.000	55.128.161.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	57.572.030.000	50.503.859.505
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	34.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	122.827.352.475	59.732.584.947



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.128.119.069.980	1.002.671.240.778
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	214.183.810.781	56.726.662.080
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	358.063.313	321.189.442
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	535.999.600	928.756.457
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Văn	-	49.687.307.474
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hoá	-	1.393.161.784
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	434.678.277	272.771.400
Viện Dầu khí Việt Nam	253.724.771	7.503.562.745
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch Công ty:</b>		
	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.160.144.555	3.173.651.547
	<b>4.160.144.555</b>	<b>3.173.651.547</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	606.498.912	55.514.003
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.573.973.164	2.281.890.063
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.907.788.000	30.878.470.020
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	463.118.352	358.479.066
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.661.253.861	14.858.560.200
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	80.074.968
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	159.486.756	46.069.914
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Văn	-	14.652.000
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.147.503.234	-

hw

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH Toàn Xuân	2.250.000	189.700.000
Công ty TNHH Hồng Thành	8.030.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Vân	92.931.375	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	360.000.000	-
Công ty TNHH Bằng Tuyên	108.921.500	287.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	340.958.628	60.096.903
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	398.040.220	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	68.049.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	10.230.000	356.400.000

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
		VND			VND	
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>I Nguồn vốn</b>			<b>I Nguồn vốn</b>			
1. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.297.277.832	1. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.999.025.750	Trình bày lại và đổi mã số
2. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.701.747.918	-	420	-	Không có chi tiêu tương ứng
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.180	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.853	Thay đổi phương pháp tính


Nguyễn Tiến Hưng  
Người lập biểuTrần Anh Dũng  
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc Luận  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2016